

VĂN HÓA ỨNG XỬ VỚI MÔI TRƯỜNG SÔNG NƯỚC CỦA NGƯỜI VIỆT MIỀN TÂY NAM BỘ

NGUYỄN ĐOÀN BẢO TUYỀN *

Trong các vùng văn hóa ở Việt Nam, vùng văn hóa Nam Bộ có những nét đặc thù rất riêng mà vẫn giữ được tính thống nhất của văn hóa Việt Nam. Nói tới miền Tây Nam Bộ, người ta nghĩ ngay đến những cánh đồng tít tắp tận chân trời, một miền đất với chằng chịt hệ thống kinh rạch. Trước một môi trường tự nhiên như vậy, cách ứng xử của người Việt ở đây có những nét đặc trưng. Bên cạnh lối ứng xử tích cực đậm nét truyền thống, những năm gần đây, các biểu hiện lệch lạc trong cách ứng xử với môi trường tự nhiên đã diễn ra với mức độ ngày càng gia tăng và lan rộng, trong đó môi trường sông nước bị tác động nhiều nhất. Chính những ứng xử tiêu cực đó đã quay trở lại gây tác hại to lớn cho con người. Trước tình hình này, việc nghiên cứu, tìm hiểu văn hóa ứng xử với môi trường sông nước của người Việt miền Tây Nam Bộ - như một thành tố của hệ thống văn hóa - vừa mang tính thời sự, vừa mang tính bức thiết cả về mặt lý luận lẫn thực tiễn. Trước mắt, góp phần vào việc định hướng và thực thi những chính sách về kinh tế - xã hội liên quan trực tiếp đến Tây Nam Bộ trong công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Về lâu dài, việc gìn giữ và nâng cao nhận thức để có thái độ ứng xử hài hòa với tự nhiên cũng là một trong những biện pháp bảo tồn và phát triển truyền thống văn hóa tốt đẹp của dân tộc.

1. TỔNG QUAN VỀ TÂY NAM BỘ VÀ VĂN HÓA TÂY NAM BỘ

Miền Tây Nam Bộ là phần lãnh thổ rộng 39.734km² ở phía cực nam của Việt Nam, còn được gọi là vùng đồng bằng châu thổ sông Cửu Long. Đây là đồng bằng lớn và màu mỡ nhất Việt Nam, do phù sa sông Mekong bồi đắp. Người Việt gọi sông Mekong là sông Cửu Long và quan niệm Cửu Long là chín con rồng phun nước tưới cho miền đất, điều này gợi lại truyền thuyết liên quan đến sự hình thành dân tộc Việt Nam từ buổi xa xưa, như một lời nhắc nhở thường xuyên về cội nguồn và ý thức dân tộc⁽¹⁾. Hệ thống sông Cửu Long gồm hai nhánh lớn là sông Tiền, sông Hậu, và một mạng lưới kinh rạch chằng chịt, tổng cộng với hơn 2.500km sông rạch tự nhiên và 2.500km kinh đào. Hằng năm vào mùa mưa, diện tích ngập lụt do sông Cửu Long gây ra ở đây lên tới 1.300.000-1.400.000ha.

Cho đến thế kỷ XVII, miền đất Tây Nam Bộ ngày nay còn rất hoang vu, dân cư tại chỗ ít ỏi, thưa thớt. Nhưng kể từ đây, một lớp cư dân mới với một nền văn hóa mới đã đưa miền đất này đi vào bước ngoặt. Với có kinh nghiệm qua hàng ngàn năm trồng lúa nước, người Việt đã có mặt và bắt đầu khai phá, mở mang, làm cảnh quan thay đổi, xóm làng trù mật, ruộng đồng phì nhiêu dần đẩy lùi bùn lầy, cây dại, dã thú. Tính đến năm 2003, Tây Nam Bộ đã có hơn 16.881.600 người, chiếm 20,87% dân số cả nước⁽²⁾.

Tây Nam Bộ ngày nay gồm 12 tỉnh và một thành phố trực thuộc trung ương (kể từ 01/2004), là Long An, Tiền Giang, Bến Tre, Đồng Tháp, Vĩnh Long, Trà Vinh, An Giang,

* Thạc sĩ Văn hóa học, Trường Cao đẳng Văn hóa Nghệ thuật Tp. Hồ Chí Minh

Kiên Giang, Hậu Giang, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Cà Mau và thành phố Cần Thơ. Về kinh tế, đây là vùng trọng điểm lương thực của cả nước, chiếm một nửa tổng diện tích và sản lượng lúa toàn quốc; và một tỷ lệ tương đương về trái cây, chăn nuôi gia súc, gia cầm, đánh bắt và nuôi trồng thủy sản.

Người Việt là chủ thể văn hóa của miền đất Tây Nam Bộ, chiếm tỷ lệ gần 90% và có địa bàn cư trú phân bố rộng khắp. Không giống với những vùng miền khác trên cả nước, ở Tây Nam Bộ các dân tộc ít người sống chung, xen kẽ với người Việt ngay trên đất đồng bằng, và tiếng Việt được phổ cập rộng khắp.

2. VĂN HÓA TẬN DỤNG MÔI TRƯỜNG SÔNG NƯỚC Ở TÂY NAM BỘ

Trong việc ứng xử với môi trường tự nhiên có thể xảy ra hai khả năng: những gì của tự nhiên có lợi thì con người hết sức tranh thủ tận dụng, những gì có hại thì phải ra sức đối phó. Tuy nhiên, ranh giới giữa tận dụng và đối phó không phải lúc nào cũng rạch ròi. Để tận dụng nguồn nước dồi dào phục vụ cho nhu cầu ăn uống, đi lại, sản xuất, xác lập địa điểm quần cư, con người phải chấp nhận đối phó với lũ lụt hàng năm, đối phó với những khó khăn về giao thông trên bộ do môi trường sông nước tạo ra. Trong việc đối phó với lũ lụt, con người lại ra sức tận dụng những lợi ích từ sông nước mang lại để phục vụ cho đời sống, sản xuất.

2.1. Tận dụng môi trường sông nước trong ăn uống

Các yếu tố tự nhiên như đất, nước, khí hậu, ánh sáng ở Tây Nam Bộ đều rất thuận lợi cho sự sinh trưởng, phát triển của rất nhiều loài động - thực vật từ lúa, rau củ, cây trái, đến tôm cá, chim thú. Ngoài nguồn lương thực, thực phẩm hết sức dồi dào do môi trường sông nước cung cấp, người Việt miền này còn chủ động tận dụng môi trường sông nước để làm ra nhiều loại thực phẩm qua nuôi trồng và chế biến thủy sản. Nhờ vậy, nguồn thực phẩm càng thêm phong phú và ổn định, góp phần hình thành nên nét đặc trưng trong văn hóa ăn uống qua từng bữa ăn, món ăn, cách ăn của miền đất này.

Cơ cấu bữa ăn của người Việt ở Tây Nam Bộ dù vẫn giữ được dấu ấn của truyền thống văn hóa nông nghiệp lúa nước, tức thiên về thực vật là cơm - rau - cá - thịt, nhưng đã có hướng *thiên về thủy sản: cơm - cá - rau - thịt*. Cá và các loài thủy sản khác là thành phần thức ăn thứ hai, chỉ sau cơm. Thậm chí, vào mùa cá, có khi cơm trở thành món phụ, người ta ăn cá nhiều hơn cơm, hoặc thay cho cơm.

Về **cách chế biến thức ăn**, người Việt miền này có rất nhiều cách chế biến khác nhau, đặc biệt là các cách chế biến thức ăn tươi, vì nguồn thực phẩm có thể dễ dàng tìm được từ khắp các sông rạch, mương đìa. Đồng thời, để tận dụng, bảo quản và tích trữ lượng cá tôm đánh bắt hết sức dư thừa, họ đã chế biến thành các loại *mắm, nước mắm, cá khô, cá sấy, cá muối, cá thính, chà bông (ruốc)*, nhiều sản phẩm đã trở thành đặc sản rất nổi tiếng.

Với cơ cấu cơm - cá - rau - thịt trong bữa ăn hàng ngày, nên cá luôn là chất liệu chính trong các món ăn. Các loại rau, phần lớn dùng để ăn sống, hầu hết là những loại thực vật mọc hoang dại trên vùng sông nước. Điều này có thể thấy rõ qua bốn **món ăn đặc trưng** của người Việt Tây Nam Bộ là *canh chua cá, cá kho tộ, mắm kho - rau sống, mắm sống*.

Ngoài ra, họ còn tổ chức săn bắt nhiều loài động vật khác như *lươn, ếch, rắn, rùa, chim nước*,... chế biến thành nhiều món ăn đặc sản có giá trị. Việc linh hoạt tận dụng

nguồn sản vật dồi dào từ sông nước cũng không thể không kể đến những **món ăn lạ lùng** chưa từng thấy trong “từ điển món ăn truyền thống Việt”: *thịt chuột đồng, thịt cá sấu, gỏi sấu đầu, cá chết sinh (ươn) nướng lá chuối*.

Công cuộc khẩn hoang đầy vất vả, hiểm nguy, nhiều sinh mạng đã bị cướp đi bởi một thiên nhiên còn “muỗi kêu như sáo thổi, đũa lênh như bánh canh!”. Do vậy, người Việt ở Tây Nam Bộ rất quan tâm đến việc **gìn giữ sức khỏe**. Cơ cấu bữa ăn có hướng thiên về thủy sản rất phù hợp với những kinh nghiệm cổ truyền của dân tộc về việc đảm bảo cho sự hài hòa âm dương giữa con người và môi trường tự nhiên: ở xứ nóng (dương) người ta thích ăn rau quả, cá tôm là những thứ *hàn, lương* (âm) hơn mỡ thịt⁽³⁾. Họ cho rằng thói quen ăn nhiều cá, ăn cá thay cơm là một phương thuốc hiệu nghiệm để bồi dưỡng cơ thể chống lại bệnh tật, và các vị thuốc luôn có rất nhiều từ các loại rau lá, bông trái, từ nhiều loài thủy sản, bò sát, chim, thú được dùng làm thức ăn hàng ngày. Dựa vào đó, họ đã tận dụng để đưa nguồn “thuốc” vào cơ thể một cách rất hiệu quả thông qua các món ăn, thức uống. Chúng tôi đã sưu tầm được rất nhiều vị thuốc từ nguồn động - thực vật qua các món ăn của miền này.

Việc tận dụng nguồn sản vật dồi dào đã góp phần tạo nên các món ăn luôn được chế biến tổng hợp bằng nhiều chất liệu khác nhau, giúp con người giải quyết được nhu cầu ăn uống trong điều kiện khó khăn buổi đầu, để rồi qua chọn lọc, qua thời gian, dần trở thành nhu cầu được *thưởng thức nhiều sản vật khác nhau trong cùng một món*. Từ các kết quả khảo sát, chúng tôi cho rằng **khẩu vị** của người Việt miền này đã được định hình khá sớm, không có sự khác biệt giữa người thành thị và người nông thôn, với *thủy sản luôn là món trọng tâm*.

Về **phong cách ăn uống**, môi trường tự nhiên khoáng đạt, cá, thủy sản, chim, thú dồi dào, gia cầm, gia súc nuôi bầy dễ dàng, không quá lo lắng đến cái ăn thường ngày nên người Việt Tây Nam Bộ có phong cách “ăn to, nói lớn”. Đó là *ăn xả láng, ăn nhiều, ăn đủ, ăn miếng to, gắp khúc lớn, chứ không rửa vẽ từng tí một*.

Có thể nói, yếu tố chính để tạo nên nét đặc trưng trong văn hóa ẩm thực của miền này là từ phong cách ăn uống và những món ăn độc đáo có được qua việc tận dụng tối đa nguồn sản vật dồi dào từ môi trường sông nước.

2.2. Tận dụng môi trường sông nước trong cư trú

Môi trường sông nước đã tác động rất lớn đến tập quán cư trú của người Việt Tây Nam Bộ, tạo nên một số khác biệt so với các vùng miền khác.

Về **lựa chọn nơi cư trú**. Thời khẩn hoang, phần lớn đất đai còn rừng rậm, hoang vu. Buổi đầu, người lưu dân thường chọn những con “giồng”, tức những vồng đất cao ven sông rạch, ven biển làm chỗ đứng chân. Đây là sự lựa chọn khôn ngoan, bởi cuộc đất này hoàn toàn đáp ứng được các điều kiện sống còn cho con người là ăn uống, ở, sản xuất, đi lại trong những ngày đầu khó khăn⁽⁴⁾. Trên giồng đất làm điểm tựa, trước tiên họ trồng hoa màu, lựa giống lúa, chọn thời điểm gieo cấy; sau, mới dần tiến xuống đầm lầy, chiếm lĩnh đất trũng, xẻ thêm kinh mương, tăng dần diện tích. Khi cuộc sống dần ổn định, vườn tược mở rộng thì xóm làng hình thành. Kết quả khảo sát hiện tại của chúng tôi rất phù hợp với nhận định của các nhà nghiên cứu trước đây, bởi những khu vực có giồng đất ven và giữa sông Tiền, sông Hậu, cù lao giữa sông là trùng hợp với vùng phù sa nước ngọt. Khu vực này tuy chỉ chiếm 31,8% diện tích, nhưng tập trung tới 57,3% dân số, và có mật độ dân cư cao gấp đôi so với mật độ dân cư trung bình của toàn miền

(744 so với 413 người/km²). Có thể nói, ngay từ buổi đầu người lưu dân Việt đã tận dụng môi trường sông nước rất hiệu quả trong việc chọn nơi định cư, tạo cơ sở vững chắc cho cuộc mưu sinh lâu dài.

Yếu tố sông nước đã “ngầm quy định” độ màu mỡ của đất, nơi cư trú, tập quán sản xuất và sinh hoạt cho cư dân ở từng khu vực, nên người Việt ở Tây Nam Bộ còn có cách gọi dân gian là “Miệt” để phân biệt những tiểu vùng dân cư khác nhau, như *Miệt Trên, Miệt Dưới, Miệt Vườn, Miệt Giồng, Miệt Tháp Mười, Miệt U Minh, Miệt Cù Lao, Miệt Thứ, Miệt Bảy Núi,...*

Về hình thức quần cư, đó là hình thức *phân tán trên diện rộng, trải dài theo tuyến hay tỏa tia*. Để tận dụng tối đa những thuận lợi có được từ môi trường sông nước, làng mạc kéo dài, mỏng như những đường viền, nhà cửa đều lấy sông rạch làm trục chính. “Đường nước” được coi như “đại lộ”, mọi hoạt động mua bán, giao dịch hàng hóa đều bằng đường thủy. Các chuyên gia nước ngoài cũng đưa ra nhận định, đây là hình thức cư trú thích ứng hữu hiệu với môi trường sông nước, chằng chịt kênh rạch.

Người Việt miền này đã tận dụng tối đa những **vật liệu làm nhà** từ các loài thực vật sông nước. Chúng có thể mọc tự nhiên hoặc trồng thành rừng ở những vùng trũng, được trồng hay mọc rải rác ven sông rạch, bãi bồi. Đó là các loại *bằng lăng (thao lao), dẫu, sao, gáo, tràm, đước, mắm, dừa nước,...* Loại nhà có mái và vách nhà được lợp, dựng bằng *lá dừa nước* là kiểu nhà phổ biến, đặc trưng của Tây Nam Bộ.

Cư trú trên miền sông nước mênh mông nên phần lớn **địa danh** thường gắn liền với nghĩa sông nước, với tên của địa hình hay động - thực vật có mặt tại chỗ. Chúng tôi đã thống kê được địa danh của 6/13 tỉnh, thành (*Bến Tre, Đồng Tháp, An Giang, Tiền Giang, Hậu Giang, Kiên Giang*); và tương tự là địa danh của 34/119 đơn vị thành phố, thị xã, quận, huyện trực thuộc cấp tỉnh; của 39/99 thị trấn là huyện lỵ. Không có vùng miền nào trên cả nước có nhiều địa danh mang nghĩa sông nước một cách dày đặc như ở Tây Nam Bộ, bởi còn vô số địa danh của các đơn vị phường, xã, xóm, ấp, địa hình, địa vật có tên gọi nôm na, bình dị đầy hình ảnh sông nước (kinh *Nước Đục, rạch Cá Lóc, tắt Ráng, xẻo Bần, vàm Cái Đồi, cù lao Trâu, cồn Ốc, láng Sen, bàu Diên Diển, bung Sáu Hì, xóm Rau Dừa, cầu Thơm Rơm, chợ Tràm Chim, núi Sam, hòn Rái, bãi Nò, đầm Chim,...*)

2.3. Tận dụng môi trường sông nước trong đi lại

Tây Nam Bộ là miền đất mới, cư dân thường xuyên di chuyển để tìm nơi định cư, sản xuất phù hợp. Nhu cầu vận chuyển nhân lực, vật lực, hàng hóa, kể cả trong lĩnh vực phòng thủ an ninh là rất lớn. Thế mạnh trong việc sử dụng đường thủy được phát huy tối đa, bởi đường bộ tại chỗ vào thời trước không thể đáp ứng, phần lớn chỉ là những con đường mòn nhỏ, nối từng đoạn ngắn.

Từ rất sớm, cảnh quan sông nước và cuộc sống của con người gắn bó chặt chẽ với sông nước ở vùng đất mới đã được Lê Quý Đôn mô tả trong *Phủ biên tạp lục*, và Trịnh Hoài Đức nhắc lại nhiều lần trong *Gia Định thành thông chí*. Giao thông trên sông nước nhộn nhịp, cho nên trước cả một số nước Châu Âu, ở đây đã định ra lệ luật đi lại trên sông và các qui định về quản lý ghe thuyền⁽⁵⁾.

Nghề đóng ghe thuyền ở Tây Nam Bộ phát triển sớm. Từ thế kỷ XVII-XVIII đã hình thành các trại đóng và sửa chữa ghe thuyền ở vùng Cần Đước, Bình Đại, Cái Bè, các công xưởng đóng chiến thuyền của triều đình ở Long Hồ. Kiểu ghe thuyền cũng thay đổi cho phù hợp với sông nước tại chỗ. Hầu hết được làm bằng gỗ chắc chắn, bởi cây gỗ

trong vùng có rất nhiều loại tốt. Ở miền này rất phổ biến tục vẽ mắt cho ghe thuyền.

Kinh nghiệm đi lại trên sông nước của người Việt Tây Nam Bộ đã tạo nên cả một hệ thống thuật ngữ về **kỹ thuật điều khiển ghe thuyền**: *bơi, chèo, chống, mái nổi, mái chìm, mái cuốc, mái dài, mái một, lạy, liệc, móc, nại*.

Để tận dụng, người Việt Tây Nam Bộ đã chế tạo ra các loại **phương tiện giao thông đường thủy** hết sức đa dạng. Chúng tôi ghi nhận được 32 tên gọi ghe thuyền, trong đó *xuồng* là loại phương tiện thông dụng, hiệu quả và đặc trưng nhất với nhiều chủng loại có công dụng khác nhau.

Ở Tây Nam Bộ, mọi hoạt động sản xuất, sinh hoạt hàng ngày của con người đều gắn bó với biến động của dòng nước, con nước và ghe thuyền. Đường thủy là mạch máu, người ta có thể ngồi ghe thuyền đi khắp miền mà không cần đặt chân lên bờ. Tất cả 119 đô thị gồm thành phố, thị xã, quận, thị trấn huyện lỵ đều có vị trí ở ven bờ sông, ven kinh rạch hoặc bờ biển. Nhà cửa, làng mạc, phố xá đều ven sông, chợ cũng họp trên sông (chợ nổi).

Ngày nay, mặc dù mạng lưới đường bộ đã được xây dựng rộng khắp nhưng số lượng hành khách và hàng hóa được vận chuyển bằng đường thủy ở miền này vẫn hết sức phổ biến. Không ở đâu trên lãnh thổ Việt Nam khối lượng vận chuyển hành khách và hàng hóa bằng đường thủy chiếm tỷ lệ lớn như ở Tây Nam Bộ (về hàng hóa: 47,6% tổng khối lượng vận chuyển hàng hóa bằng đường thủy của cả nước; về hành khách: 30,3% hành khách vận chuyển bằng đường thủy so với tổng khối lượng hành khách vận chuyển trong toàn miền). Có thể nói, ghe xuồng đã chuyên chở lịch sử ba trăm năm khai phá đất đai ở Tây Nam Bộ.

2.4. Tận dụng môi trường sông nước trong sản xuất

Kết quả của quá trình tìm hiểu sông nước ở miền này đã mang lại cho tiếng Việt có thêm rất nhiều từ mới để chỉ chính xác các sự vật, hiện tượng trong tự nhiên. Những từ ngữ ấy đã góp phần giúp họ thích ứng, tận dụng tài tình những quy luật tự nhiên vào sản xuất, cung cấp cho kho tàng tri thức chung của dân tộc thêm nhiều kinh nghiệm quý báu. Chúng tôi đã tìm thấy 29 từ dùng để chỉ trạng thái hoạt động của sông nước, gồm: *nước lên, nước xuống, nước đứng, nước nằm, nước trôi, nước sục, nước rông, nước kém, nước dênh, nước lững, nước quay, nước đổ, nước nổi, nước chững, nước son, nước bò, nước nháy, nước chụp, nước xoáy, nước giựt, nước rút, nước rọt, nước cạn, nước rạch, nước sát, nước ương, nước chết, nước những, nước sinh*. Và 37 từ ngữ mới để chỉ địa hình sông nước là *kinh, rạch, xẻo, tấ, xép, vòm, ngọn, chệt, gầy, khém, rông, rọc, bầu, đĩa, lảng, hà lãng, lung, búng, bưng, biển, trấp, dớn, hói, sòng, phồn, hằm, gành, gảnh, đụn, giếng, gò, nổng, cằn, ụ, giáp nước, cồn, cù lao*.

Về sản xuất, **trồng lúa nước** là cách sử dụng hiệu quả nhất đối với tài nguyên miền này. Bởi cây lúa có thể trồng vụ này qua vụ khác, năm này qua năm khác trên cùng một chân ruộng ngập nước. Người Việt miền này đã liên tục đào kinh mương qua hàng trăm năm để tận dụng nước phát triển nghề trồng lúa. Tính đến năm 1830, đã đào khoảng 180 triệu mét khối đất, tức cao hơn khối lượng đào kinh Suez ở Ai Cập⁽⁶⁾. Nhờ hệ thống kinh mương dày đặc họ đã áp dụng nhiều biện pháp canh tác khác nhau như *ém phèn, làm rỏ phèn, sạ ngấm, sạ khô, sạ chay, cày ngấm lữ...* để khắc phục những khó khăn về đất trồng.

Đào mương - lên liếp lại là một sáng tạo lớn nhằm tận dụng nước để **lập vườn trồng**

cây ăn trái, nhờ vậy đã hình thành nên vùng Miệt Vườn trù phú về kinh tế, đặc sắc về văn hóa.

Gia súc, gia cầm mang lại hiệu quả lớn ở miền này là vịt và trâu. *Nuôi vịt chạy đồng* là cách nuôi độc đáo, đạt hiệu quả kinh tế cao. *Len trâu* là cách bảo dưỡng và chăm sóc đàn trâu hết sức hữu hiệu ở những vùng ngập sâu vào mùa nước nổi.

Ở Tây Nam Bộ, nghề **đánh bắt và nuôi trồng thủy sản** đứng thứ hai chỉ sau nghề trồng lúa do tận dụng tối đa được nguồn sản vật và những lợi thế từ sông nước. Các số liệu thống kê chỉ riêng trong năm 2003 cho thấy, sản lượng miền này luôn dẫn đầu và chiếm tỷ trọng rất lớn trong cả nước. Sản lượng đánh bắt cá biển chiếm tỷ lệ 40,34%; sản lượng thủy sản nước ngọt lên đến 53,04% cả nước. Riêng với cá nước ngọt đã có tới 35 nghề đánh bắt chính với 49 loại ngư cụ khác nhau⁽⁷⁾.

Tập quán nuôi trồng thủy sản hết sức đa dạng và sáng tạo. Ngoài cách nuôi truyền thống như *ao hầm, mương vườn, nuôi cá ở ruộng*, miền này đã sản sinh ra những nghề nuôi cá trên sông hết sức độc đáo như *nuôi cá bè, nuôi cá đặng quảng*. Nghề nuôi tôm phát triển rất nhanh với nhiều mô hình mới: *lúa - tôm, rừng - tôm, muối - tôm, dứa - tôm, ruộng - tôm,...* Bên cạnh đó, nhờ sự ra đời của các công nghệ sản xuất giống, chế biến thức ăn nuôi thủy sản mà miền này đã nuôi thành công *cá sấu, rắn, trăn, lươn, rùa, ba ba, cua, ếch, ốc đồng, ốc sông, ốc biển*. Tận dụng mùa nước nổi và có nhiều vùng trũng nên Tây Nam Bộ còn là miền của những khu vực chuyên canh các loại *rau củ nước* lớn nhất cả nước.

Tại đây, các ngành nghề **thủ công, mỹ nghệ** phát triển mạnh đều gắn liền với nhu cầu sinh hoạt và đời sống của con người trên môi trường sông nước như *đóng ghe thuyền, chế tạo các loại ngư cụ,...*; hoặc phần lớn sản phẩm làm ra đều có nguồn nguyên liệu do môi trường sông nước cung cấp như da trâu, da cá sấu, da rắn, đồi mồi, lông vịt, lông chim nước, hay các loại thực vật: bàng, lác, lục bình,...

Ở những vùng ngập nước sâu và phèn mặn, người Việt miền này đã tận dụng khôn ngoan bằng cách phát triển **nghề rừng**. Vì vậy mà hình thành các *nghề ăn ong, khai thác sản chim, gần đây là du lịch sinh thái*. Bất ngờ hơn nữa, chính Tây Nam Bộ chứ không phải một vùng miền rừng núi nào khác có sản lượng *khai thác gỗ* dẫn đầu, bởi miền này đã cung cấp đến 24,2% tổng sản lượng gỗ được khai thác trong cả nước.

2.5. Tận dụng môi trường sông nước trong đánh giặc

Trải qua lịch sử ba trăm năm, những cuộc hành quân, **chiến trường** lớn nhỏ ở miền này đều diễn ra trên sông rạch, đầm lầy, từ cuộc chiến tranh giữa Nguyễn Ánh và Tây Sơn đến các cuộc khởi nghĩa chống Pháp, thời kỳ kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ.

Về **chiến thuật**, con người ở đây luôn tận dụng triệt để địa hình sông nước, đầm lầy, sử dụng chiến thuật du kích để đánh thắng những kẻ thù mạnh hơn. Trong thời chống Pháp, chống Mỹ, chiến tranh du kích đã sản sinh ra những binh chủng đặc biệt: *công binh nước, đặc công nước* với những thủ thuật ngụy trang, giấu mình táo bạo, bởi nước chính là một công sự mệnh mông giúp ẩn mình hiệu quả trong tấn công lẫn phòng thủ.

Phương tiện chiến tranh hiệu quả nhất của người dân Tây Nam Bộ là *chiếc xuồng ba lá*. Loại phương tiện này dễ chế tạo, di chuyển gọn gàng, kín đáo và rất linh động trên mọi địa hình sông nước. Về nhiều mặt, chúng còn công dụng hơn nhiều so với chiếc xe đạp thồ trong chiến dịch Điện Biên Phủ.

3. VĂN HÓA ĐỐI PHÓ VỚI MÔI TRƯỜNG SÔNG NƯỚC Ở TÂY NAM BỘ

Môi trường sông nước đã đem đến nhiều thuận lợi và ưu đãi cho con người Tây Nam Bộ. Tuy nhiên, sông nước cũng mang lại không ít những mặt trái khắc nghiệt, đó là tình trạng thiếu nước trầm trọng vào mùa kiệt nước hoặc quá dư thừa nước vào mùa nước nổi.

3.1. Đối phó với môi trường sông nước trong gìn giữ sức khỏe

Ở Việt Nam, nơi nào cũng có rần, nhưng chỉ ở Nam Bộ mới có danh xưng “thầy rần”. Rần ở đây nhiều về chủng loại và số lượng hơn bất cứ nơi nào khác. Vì vậy, Tây Nam Bộ cũng là nơi sản sinh ra nhiều cách *bắt rần*, *nuôi rần* và có nhiều thứ thuốc *chữa rần cắn*, trong đó có nhiều vị thuốc là những loài thực vật nước rất dễ tìm.

Vùng sông nước, muỗi nhiều vô kể. Người Việt miền này đã sử dụng một vật dụng chống muỗi vừa hữu hiệu vừa tiện lợi cho cuộc sống sinh hoạt luôn di chuyển trên sông nước: *cái nóp*. Với nhiều công dụng đa năng, nóp trở thành vật bất ly thân của người lao động, kể cả trong đánh giặc.

Ngoài ra còn phải kể đến “*tắm lửa*”, “*ngủ mừng nước*”, “*ngủ mừng gió*” là những kiểu “vệ sinh thân thể”, “nghỉ ngơi” đặc biệt của người Việt Tây Nam Bộ trong việc đối phó với môi trường sông nước⁽⁸⁾.

Vào mùa nước nổi, *thuyền y tế* là những bệnh viện nổi, di động, đáp ứng việc chăm sóc sức khỏe cho người dân ở những vùng ngập sâu.

3.2. Đối phó với môi trường sông nước trong cư trú

Có được thuận lợi qua việc chọn nơi định cư, thì trái lại, người Việt Tây Nam Bộ buộc phải đối phó với môi trường sông nước ngay từ tổ ấm, tức căn nhà của mình.

Để đối phó với miền đất thường xuyên bị ngập lụt, *nhà sàn* được chọn làm *kiểu nhà* tiêu biểu của phần lớn người Việt miền này. Nhiều công trình kiên cố như công sở, trường học, trạm xá cũng được xây cất theo kiểu nhà sàn. Ở miền này còn phổ biến kiểu nhà *nửa sàn, nửa đất* cất nhô ra kinh rạch. Người nuôi cá nước ngọt, hoặc sống bằng các nghề buôn bán hàng hóa, dịch vụ trên sông thì chọn kiểu *nhà bè* (nhà nổi) bênh bồng trên mặt nước. *Ghe thuyền* vừa làm phương tiện mưu sinh, vừa là nhà ở của những người sống bằng nghề chài lưới, chuyên chở hàng hóa. Chỉ ở những nơi ít bị ngập lụt đe dọa thì nhà đất mới được chọn làm kiểu cư trú.

Tuy người Việt Tây Nam Bộ còn lưu giữ nhiều kinh nghiệm truyền thống của dân tộc trong việc *chọn hướng nhà*, *chọn đất cất nhà* nhằm tận dụng tối đa thế mạnh của môi trường tự nhiên để đối phó lại với chính nó trong việc ở. Song, điều quan tâm đặc biệt của họ là nước. Chỗ cư trú phải là nơi luôn có sẵn nước ngọt, nhưng phải cần tránh nơi ngập lụt, sinh lầy ẩm thấp, sạt lở, hoặc đe dọa cuộc sống vào mùa nước nổi.

Về *kết cấu kỹ thuật ngôi nhà*, tiêu chuẩn nhà cao cửa rộng của ngôi nhà Việt luôn được kế thừa và sử dụng để đối phó với môi trường tự nhiên. Tuy nhiên, cái cao ở miền này thường được quan tâm trước tiên là *sàn cao, nền cao* để đối phó với thủy triều, lụt lội. Trong khi đó, nhà bè, nhà nổi, ghe thuyền lại phải chú ý đến hệ thống phao hoặc đáy ghe sao cho kín để đảm bảo *độ nổi*, và *mực nước nơi neo đậu* phải đủ độ sâu, tránh mắc cạn gây hư hỏng.

Khuôn viên ngôi nhà luôn được bố trí sao cho có thể *tích trữ nước* đầy đủ, khi cần

có thể *thoát nước* nhanh chóng, và gìn giữ an toàn tài sản. Người Việt miền này còn phải đối phó với môi trường sông nước, kể cả trong **việc yên nghỉ cho người đã khuất**. Họ có nhiều cách xoay xở rất linh hoạt như sắm sẵn *bộ phận* để dành đóng quan tài, *xây kim tinh, đặt mộ* trong vườn nhà. Ngoài ra còn phải kể đến những hình thức an táng hy hữu như *gác treo* hay *neo nước* vào mùa nước nổi.

3.3. Đối phó với môi trường sông nước trong đi lại

Môi trường sông nước thuận lợi cho giao thông đường thủy bao nhiêu thì ngược lại gây khó khăn cho giao thông đường bộ bấy nhiêu. Ở người Việt Tây Nam Bộ đã hình thành nên thể ứng xử đối phó với sông nước hết sức đặc trưng, đặc biệt qua **nghệ thuật bắc cầu**.

Không ở đâu đường bộ bị sông nước chia cắt nhiều như ở Tây Nam Bộ. Thậm chí có nơi hoàn toàn không có đường bộ. Qua khảo sát, ở đây chúng tôi xin nêu ra một ví dụ: đoạn Quốc lộ 1 xuyên qua toàn bộ đồng bằng sông Cửu Long, với chiều dài 347km, có đến 103 cây cầu và một phà (Cần Thơ), tính trung bình cứ 3,3km có một cây cầu. Đi đến đâu người ta cũng có thể bắt gặp những cây cầu được làm bằng đủ các loại vật liệu với nhiều kỹ thuật khác nhau: *cầu tre, cầu ván, cầu sắt, cầu quay, cầu bê tông, cầu phao, cầu treo*. “Cầu tre lắt léo gặp ghình khó đi” người miền này gọi là *cầu khỉ*, là loại cầu đặc trưng ở Tây Nam Bộ.

3.4. Đối phó với môi trường sông nước qua trang phục

Cách thức trang phục cũng bị chi phối thường xuyên bởi yếu tố sông nước. Để đối phó, người Việt miền này buộc phải **lựa chọn cách thức trang phục thích hợp**. *Đi chân đất, cởi trần, quần ngắn* là cách đối phó hữu hiệu bởi họ phải thường xuyên làm việc, sinh hoạt trên đồng ruộng, ghe xuồng.

Bộ đồ bà ba đã trở thành một trong những biểu tượng của văn hóa Nam Bộ. Mặc đồ bà ba trên đồng ruộng hay lặn hụp dưới sông rạch đều thật tiện lợi. Không chỉ thuận tiện trong lao động, bộ quần áo này còn được sử dụng trong mọi sinh hoạt hàng ngày, từ mặc trong nhà đến vui chơi, tiệc tùng, thăm viếng, làm việc, học hành, và kể cả khi đánh giặc. Đi kèm với bộ bà ba luôn là *khăn rằn, nón lá*, đây là cách phục trang điển hình của người Việt Tây Nam Bộ. Khăn rằn và nón lá rất phù hợp với mọi sinh hoạt ở miền đất “trên nắng dưới nước”. Chúng vừa dễ sản xuất, nhẹ, lại hút nước nhanh và mau khô.

Ở Tây Nam Bộ chỉ có các loài thực vật cho ra chất nhuộm màu đen, vì vậy **màu đen** đã trở thành màu đặc trưng cho các loại trang phục và tỏ ra hết sức phù hợp, vì không một màu sắc nào khác có thể chịu được bùn lầy, phèn chua nước mặn. Trong các loại thuốc nhuộm, *trái mặc nưa* - quả của một loại cây mọc nhiều ở ven sông là chất liệu nhuộm rất tốt, giúp làm ra những loại vải đen bóng, đẹp, độ bền màu cao.

3.5. Đối phó với môi trường sông nước trong sản xuất

Song song với việc tận dụng, người Việt ở đây còn hình thành nên những cách thức đối phó hết sức hiệu quả đối với môi trường sông nước trong lĩnh vực sản xuất:

Để **ngăn sông, chặn biển**, họ sử dụng các loại *đê bao, bờ bao* hết sức cơ động nhằm giữ đất trồng, vì mùa khô, mực nước sông rất thấp là dịp nước mặn tiến sâu xâm nhập ruộng đồng, hoặc làm phèn từ lòng đất trở dậy. Tại vùng ngập sâu, nhiều khu vực rộng lớn được cô lập trong đê bao, sản xuất thêm vụ ba. Hệ thống bờ bao cục bộ còn giúp bảo vệ hiệu quả cho vườn cây ăn trái.

Khi chinh phục những cuộc đất còn đang ngập nước ở cồn bãi ven sông, tăng thêm diện tích trồng trọt, người Việt miền này có nhiều cách **lấn sông** bằng *lấn dần*, *lấn nhanh*, và đã chế tạo ra nhiều loại *dụng cụ lấy đất* rất hiệu quả là các loại len (xẻng) thùng, thùng lấy đất.

Thâm canh tăng vụ là cách thức đối phó để tăng năng suất và sản lượng lương thực. Trước đây, trong suốt một thời gian dài người Việt miền này chỉ trồng lúa được một vụ trong năm theo *phương thức quảng canh*, kiểu móc lõm. Họ đã có sáng kiến quan trọng khi sử dụng một dụng cụ độc đáo là *cây phảng* để dọn cỏ nước. Cây phảng đã góp công rất lớn vào công cuộc khẩn hoang ở miền này. Ngoài ra, để đối phó với sông nước, tùy đất đai và điều kiện tưới tiêu ở từng nơi mà họ đã sử dụng các kỹ thuật *cấy lúa* hoặc *sạ lúa* rất đa dạng từ *cấy lúa một lần*, *hai lần*, *ba lần* đến *gieo sạ lúa nổi*.

Dân cư ngày càng đông, đất đai qua khai phá cũng hết dần. Lối quảng canh không đáp ứng đủ cho nhu cầu ngày càng gia tăng. Muốn trồng thêm một vụ lúa nữa, miền này luôn gặp ba chướng ngại lớn: (1) Gió mùa đã qui định một chế độ thủy văn không thể thay đổi; (2) Các giống lúa truyền thống đều cần thời gian sinh trưởng dài suốt mùa mưa; (3) Đất chỉ cung cấp đủ dưỡng chất cho cây lúa với điều kiện được để trống, nghỉ ngơi suốt mùa khô. Đến thập niên 1960, nghề trồng lúa ở Tây Nam Bộ đã đi vào bước ngoặt. Nhờ sử dụng *giống lúa ngắn ngày*, *phân hóa học* và *máy bơm nước* người Việt ở đây đã vượt qua được ba trở ngại nói trên. Thời vụ đã có những chuyển biến cơ bản. Cho đến nay, Tây Nam Bộ vẫn giữ vị trí dẫn đầu trong cả nước về sản xuất lúa gạo, làm ra hơn 50% sản lượng lúa toàn quốc, góp phần đưa Việt Nam trở thành nước xuất khẩu gạo đứng thứ hai trên thế giới.

KẾT LUẬN

1. Trải qua lịch sử ba trăm năm, văn hóa Tây Nam Bộ vẫn kế thừa đầy đủ những đặc điểm chung của bản sắc văn hóa Việt Nam. Song những hiện tượng hết sức đa dạng và phong phú trong mọi lĩnh vực của văn hóa Tây Nam Bộ đã tạo nên những nét riêng. Bản sắc đặc trưng đó trước hết được quy định bởi một môi trường tự nhiên nhiều sông nước.

Xét về định tính lẫn định lượng, có thể thấy trong văn hóa ứng xử với môi trường sông nước của người Việt Tây Nam Bộ *mặt tận dụng luôn trội hơn hẳn so với việc đối phó*. Họ luôn tìm lấy những thuận lợi từ môi trường sông nước để tận dụng. Đối với những trở ngại, trước hết là né tránh một cách linh hoạt, sau cùng mới dùng đến các biện pháp đối phó và cũng đối phó hết sức khôn khéo để có thể tận dụng. Họ đã có được vô số những bài học để sống chung một cách hài hòa với sông nước. Mùa lũ, mặc dù có gây thiệt hại, khó khăn, nhưng cũng đem đến cho con người nhiều nguồn lợi to lớn khi biết cách sống chung, cho nên người miền này chỉ gọi đó là *mùa nước nổi*, *mùa nước ngập*, *mùa nước lên*.

2. Cách ứng xử linh hoạt, năng động của người Việt Tây Nam Bộ vì vậy cũng *mang đậm tính chất của nước*. Sống với một môi trường thiên nhiên luôn chi phối, nuôi sống và cũng thịnh nộ đối với con người. Mọi thứ ở miền đất đầy sông nước này đều quá cái nhìn bình thường, quá khổ, quá tầm, nhưng cũng phơi bày ra tất cả sự giàu có của nó. Vì vậy, cách ứng xử với môi trường tự nhiên cũng góp phần định hình nên tính cách của con người.

3. Từ vài ba thập kỷ qua, cuộc sống của con người ở Tây Nam Bộ đã có nhiều

chuyển biến. Song, cũng còn nhiều mặt hạn chế trong việc làm chủ nguồn tài nguyên, bởi việc tận dụng lệch lạc hoặc đối phó lệch lạc đối với môi trường sông nước đã xảy ra với tốc độ ngày càng gia tăng, gây hậu quả xấu cho môi trường sông nước và cho chính cuộc sống của con người. Quả thực, con người ở đây vẫn còn phải tiếp tục tìm kiếm sự hòa hợp hơn nữa đối với môi trường tự nhiên.

4. Kinh nghiệm lịch sử của các dân tộc trong thời gian qua cho thấy: Muốn công nghiệp hóa, hiện đại hóa thành công và phát triển bền vững không thể không chú ý đến mối quan hệ giữa con người và tự nhiên. Ở trường hợp của Tây Nam Bộ là *thái độ ứng xử tích cực của con người đối với môi trường sông nước*. Cho nên:

(1) Cần nhận thức rõ thái độ sống hòa hợp với môi trường tự nhiên của con người là tận dụng chứ không phải vơ vét, là đối phó chứ không phải đối đầu;

(2) Phải có một tầm nhìn xa, không vì say sưa với những lợi ích, mục tiêu kinh tế trước mắt mà quên đi những giá trị nhân văn lâu dài;

(3) Cần xem xét đâu là cách thức ứng xử tích cực để con người có thể tiếp tục chung sống hài hòa với môi trường sông nước. Bởi đây cũng là một trong những biện pháp bảo tồn, phát huy truyền thống văn hóa tốt đẹp của dân tộc, góp phần quan trọng về mặt văn hóa trong việc thực thi mục tiêu: *"Tăng trưởng kinh tế gắn liền với tiến bộ và công bằng xã hội, giữ gìn và phát huy bản sắc dân tộc, bảo vệ môi trường sinh thái"* do Đảng Cộng sản Việt Nam đề ra.

CHÚ THÍCH

(1) Mạc Đường – *Vấn đề dân cư và dân tộc ở Đồng bằng sông Cửu Long*, in trong *Mấy đặc điểm văn hóa Đồng bằng sông Cửu Long* – Viện Văn hóa, 1984, tr. 54; Phan Quang – *Đồng bằng sông Cửu Long* – NXB Cửu Long, NXB Mũi Cà Mau, 1985, tr. 6.

(2) Tất cả các số liệu thống kê trong bài được dẫn từ www.gso.gov.vn của Tổng cục Thống kê Việt Nam, số liệu năm 2003.

(3) Trần Ngọc Thêm – *Tìm về bản sắc văn hóa Việt Nam* – NXB Thành phố Hồ Chí Minh, 2001, tr. 370-371.

(4) Sơn Nam – *Đất Gia Định xưa* – NXB Trẻ, 1997, tr. 12-13.

(5) Nguyễn Công Bình, Lê Xuân Diệm, Mạc Đường – *Văn hóa và cư dân Đồng bằng sông Cửu Long* – NXB Khoa học xã hội, 1990, tr. 325.

(6) Sơn Nam – *Đất Gia Định xưa* – sđd, tr. 119.

(7) Nguyễn Công Bình, Lê Xuân Diệm, Mạc Đường – sđd, tr. 295.

(8) Sơn Nam – *Đồng bằng sông Cửu Long nét sinh hoạt xưa* – NXB Trẻ, 1997, tr. 162-16

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1) Cao Xuân Dục (chủ biên) - *Quốc triều chính biên toát yếu* (Quốc sử quán triều Nguyễn) - NXB Thuận Hóa, 1998.

2) Huỳnh Lứa - *Góp phần tìm hiểu vùng đất Nam Bộ các thế kỷ XVII, XVIII, XIX* - NXB Khoa học xã hội, 2000.

3) Lê Quý Đôn - *Phủ biên tạp lục* - Phủ Quốc vụ khanh Đặc trách văn hóa (Nguyễn Xuân Giáo dịch, bản in năm 1972).

4) Phạm Văn Boong - *Ý thức sinh thái và vấn đề phát triển lâu bền* - NXB Chính trị Quốc gia, 2002.

5) Sơn Nam - *Lịch sử khẩn hoang miền Nam* - Tp. Hồ Chí Minh: NXB Trẻ, 1997.

6) Thạch Phương, Hồ Lê, Huỳnh Lứa, Nguyễn Quang Vinh - *Văn hóa dân gian người Việt Nam Bộ* - NXB Khoa học xã hội, 1992.

7) Trần Lê Bảo (chủ biên) - *Văn hóa sinh thái - nhân văn* - NXB Văn hóa - Thông tin, 2001.

8) Trịnh Hoài Đức - *Gia định thành thông chí* - NXB Giáo dục (bản dịch của Viện Sử học, bản in năm 1998).

9) Trương Minh Hoạch - *Quân khu 9 - 30 năm kháng chiến (1945-1975)* - NXB Quân đội nhân dân, 1996.

TÓM TẮT

Việc nghiên cứu, tìm hiểu văn hóa ứng xử với môi trường sông nước của người Việt miền Tây Nam Bộ - như một thành tố của hệ thống văn hóa, trước mắt, góp phần vào việc định hướng và thực thi những chính sách về kinh tế - xã hội liên quan trực tiếp đến miền đất này trong công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Về lâu dài, việc gìn giữ và nâng cao nhận thức để có thái độ ứng xử hài hòa với môi trường tự nhiên cũng là một trong những biện pháp bảo tồn và phát triển truyền thống văn hóa tốt đẹp của dân tộc.

SUMMARY

The study of cultural adaptation of the river environment of the South Western Vietnamese is an element of the system of culture. In the short-term, it contributes to the orientation and implementation of social and economic policies directly related to this region in industrialization and modernization. In the long-term, the preservation and development of our understanding to have a harmonic adaptation with the natural environment is also one of the means to uphold and promote the good cultural traditions of the people.